

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST
Ngày: 30-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Minh Tùng;

Ông Lê Văn Đăng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 29/2025/TLST-KDTM ngày 11 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn S; địa chỉ: Số B, đường D, tổ D, khu F, phường D, thành phố T, tỉnh Bình Dương (phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Hữu N, sinh năm: 1966; đăng ký thường trú: Số C, khu phố D, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 20/4/2025) – có mặt.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn M, địa chỉ: Ô, Lô 0, 1-42, đường N, khu dân cư khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1980; đăng ký thường trú: Số D, đường L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên hệ: Số G, tổ A, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh) – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong Đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2024 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp trình bày:

Do có nhu cầu mua thang máy tải hàng nên Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) có liên hệ với Công ty TNHH M (gọi tắt là Công ty M) để mua thang máy.

Trên cơ sở thống nhất, ngày 23/11/2023, hai bên đã thống nhất ký Hợp đồng kinh tế số FX20231101. Nội dung hợp đồng là Công ty S mua thang máy tải hàng kèm người tải trọng 02 tấn của Công ty M; giá trị là 1.436.000.000 đồng. Ngoài ra, trong hợp đồng cũng có thể hiện thời hạn thi công, điều kiện thanh toán, trách nhiệm và nghĩa vụ của hai bên.

Sau khi ký Hợp đồng, thực hiện đúng nội dung đã ký kết, vào ngày 05/01/2024, Công ty S chuyển số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) vào tài khoản của Công ty M.

Đến nay đã hết thời hạn thi công, bàn giao công trình theo hợp đồng nhưng Công ty M vẫn không thực hiện lắp đặt hoàn thành và bàn giao thang máy tải hàng kèm người cho Công ty S.

Công ty S đã nhiều lần trực tiếp yêu cầu Công ty M hoàn trả lại tiền cọc do vi phạm Hợp đồng, gây thiệt hại cho công ty S nhưng Công ty M cố tình tránh né không trả.

Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty M trả lại cho Công ty S số tiền đặt cọc đã nhận là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

2. Đối với bị đơn Công ty TNHH M: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho bị đơn biết về việc thụ lý, giải quyết vụ án và triệu tập người đại diện hợp pháp của Công ty M đến Tòa án tham gia tố tụng. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

3. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

4. Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và ý kiến tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, có cơ sở xác định:

Việc các đương sự thỏa thuận và giao kết hợp đồng mua bán thang máy tải hàng là phù hợp quy định pháp luật. Bên mua (Công ty S) đã chuyển số tiền 300.000.000 đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng nhưng bên bán (Công ty M) không thi công, bàn giao công trình theo đúng thời hạn đã thỏa thuận là vi phạm hợp đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty S là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền này.

Các đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh B. Kết quả theo Công văn số 595/ĐKKD ngày 13/5/2025 của Phòng Đăng ký kinh doanh như sau: Công ty TNHH M có địa chỉ trụ sở chính: Ô 8, Lô 0, 1-42, đường N, khu dân cư khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, hiện đang đăng ký tạm ngừng kinh doanh theo Giấy xác nhận số 123213/24 ngày 09/12/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh.

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn đều vắng mặt; việc vắng mặt của người đại diện hợp pháp của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn.

Bị đơn không tham gia tố tụng, không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập bị đơn đến tham gia tố tụng nhưng phía bị đơn đều vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn Công ty S (bên mua) khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty M (bên bán) thanh toán số tiền 300.000.000 đồng là tiền đặt cọc theo hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký kết giữa hai bên.

Bị đơn Công ty M không có yêu cầu phản tố, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ về vụ việc cho Tòa án.

[3] Xét tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì thấy:

Giữa Công ty S và Công ty M có ký kết Hợp đồng kinh tế số FX20231101 ngày 23/11/2023.

Theo thỏa thuận tại M: Điều kiện thanh toán của hợp đồng: “1. Sau khi 2 bên ký hợp đồng trong vòng 7 ngày đặt cọc 30%: 430.920.000 VND”.

Theo Ủy nhiệm chi và Giấy xác nhận lệnh chuyển tiền ngày 11/3/2024 của Ngân hàng TMCP Đ (B): Ngân hàng B xác nhận lệnh chuyển tiền của Công ty S tại Ngân hàng B vào lúc 09 giờ 19 phút ngày 05/01/2024 theo nội dung chi tiết: Đơn vị hưởng: Công ty TNHH M, số tài khoản: 1042681920 (VCB), số tiền theo ủy nhiệm chi: 300.000.000 đồng, nội dung: Công ty S đặt cọc tiền thang. Như vậy, có cơ sở xác định Công ty S có chuyển cho Công ty M số tiền 300.000.000 đồng đặt cọc thực hiện hợp đồng.

Xét, hợp đồng được hai bên ký kết ngày 23/11/2023 thể hiện thỏa thuận của hai bên là: Trong vòng 7 ngày, bên mua (Công ty S) phải đặt cọc số tiền 430.920.000 đồng. Đến ngày 05/01/2024, Công ty S mới chuyển số tiền 300.000.000 đồng là không đúng thỏa thuận tại hợp đồng. Như vậy, số tiền 300.000.000 đồng không được xác định là tiền đặt cọc theo thỏa thuận giữa hai bên.

Về phía Công ty M, khi nhận số tiền không đúng như thỏa thuận tại hợp đồng đã không phản hồi, thương lượng lại và cũng không thực hiện hợp đồng.

Xét thấy, cả hai bên đều vi phạm thỏa thuận tại hợp đồng.

Hiện Công ty M đang tạm ngừng kinh doanh. Khoản 3 Điều 206 Luật Doanh nghiệp năm 2020 định: Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp, chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác.

Như vậy, Công ty M vẫn phải có trách nhiệm đối với hợp đồng đã ký kết ngày 23/11/2023 với Công ty S. Công ty M đã nhận của Công ty S số tiền 300.000.000 đồng nên có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này. Công ty S không yêu cầu tiền lãi nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 3, Điều 24 và Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào Điều 206 Luật Doanh nghiệp năm 2020(được sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn S đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn M về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn M có trách nhiệm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn S số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S cho đến khi thi hành án xong, Công ty Trách nhiệm hữu hạn M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn M phải chịu số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn S 7.500.000 đồng (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000294, ngày 03/4/2025 và số 0000440, ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực
18 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

Phạm Thị Xuân